



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**QCĐP 01:2023/LCh**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG  
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH  
SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**

*(Local technical regulation on Domestic Water Quality  
in Lai Chau province)*

**LAI CHÂU - 2023**

## Lời nói đầu

QCĐP 01:2023/LCh về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lai Châu do Ban soạn thảo xây dựng “Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt” trên địa bàn tỉnh Lai Châu biên soạn, trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN 01-1:2018/BYT được ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế; Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG**  
**VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH**  
**SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước) trên địa bàn tỉnh Lai Châu; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai; nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

3. Đối với các đơn vị cấp nước ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác có mạng lưới cấp nước cho người dân trên địa bàn tỉnh Lai Châu:

- Trường hợp UBND cấp tỉnh nơi có cơ sở hoạt động khai thác, sản xuất nước cấp nước cho người dân trên địa bàn tỉnh Lai Châu chưa ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương (sau đây viết tắt là QCĐP) về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt thì áp dụng thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 01-1: 2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Trường hợp UBND cấp tỉnh có cơ sở hoạt động khai thác, sản xuất nước cấp nước cho người dân trên địa bàn tỉnh Lai Châu đã ban hành QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt thì áp dụng thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo QCĐP của địa phương đó.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử

lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. Đơn vị cấp nước là tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, kinh doanh nước sạch và bán lẻ nước sạch.

3. Hệ thống cấp nước: Là toàn bộ các thiết bị, phương tiện phục vụ việc khai thác, xử lý, lưu trữ, vận chuyển, phân phối nước tới người tiêu dùng.

4. Hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh: Là một hệ thống bao gồm các công trình khai thác, xử lý nước, mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch đến khách hàng sử dụng nước và các công trình phụ trợ có liên quan.

5. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

6. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Colony Forming Unit” có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

7. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit” có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

8. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “True Color Unit” có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

9. QCĐP: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

## Chương II

### QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

**Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép**

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
<b>Các thông số nhóm A</b>			
<b><i>Thông số vi sinh vật</i></b>			
1	Coliform	CFU/100m L	<3
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100m L	<1
<b><i>Thông số cảm quan và vô cơ</i></b>			
3	Arsenic (As) <sup>(*)</sup>	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do <sup>(**)</sup>	mg/L	Trong khoảng 0,2-1,0

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	Trong khoảng 6,0-8,5
<b>Các thông số nhóm B</b>			
<b><i>Thông số vi sinh vật</i></b>			
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100m L	<1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Ps.Aeruginosa)	CFU/100m L	<1
<b><i>Thông số vô cơ</i></b>			
11	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	0,3
12	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
13	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	2
14	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
15	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/L	300
17	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
19	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	2
20	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
22	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
23	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
<b><i>Thông số hữu cơ</i></b>			
24	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	1

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
<b>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</b>			
25	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
26	Chlorpyrifos	µg/L	30
<b>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</b>			
27	Bromodiclomethane	µg/L	60
28	Bromoform	µg/L	100
29	Chloroform	µg/L	300
30	Dibromochloromethane	µg/L	100

\* *Chú thích:*

- Dấu (\*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.
- Dấu (\*\*) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.
- Dấu (-) là không có đơn vị tính.
- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo Methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{nitrat}}/GHTĐ_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/GHTĐ_{\text{nitrit}} \leq 1$$

### **Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch**

1. Tất cả các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025.
2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A theo quy định tại Điều 4 của Quy chuẩn này: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm với tần suất định kỳ ít nhất 01 lần/01 tháng.
3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B theo quy định tại Điều 4 của Quy chuẩn này phải được thực hiện thử nghiệm với tần suất định kỳ ít nhất 01 lần/06 tháng.
4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số trong danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4, Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 01-1: 2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế trong các trường hợp sau đây:

- a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.
- b) Sau khi nâng cấp sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.
- c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.
- d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
- e) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 01-1: 2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

5. Phương tiện đo sử dụng trong thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường. Trong toàn bộ thời gian quy định của chu kỳ kiểm định, đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo phải được duy trì trong suốt quá trình sử dụng.

### **Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm**

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

- a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: Lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch.
- b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: Lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới đường ống phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như bể chứa, xe bồn ...).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung có kinh doanh nước sạch: Lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng. Nếu có từ 02 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh diễn phức tạp thì có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

## **Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử**

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch, được thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 01 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 01-1: 2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

## **Chương III QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ**

### **Điều 8. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt**

Việc kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 2 Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 và khoản 4, Điều 1 Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

### **Điều 9. Công bố hợp quy**

1. Các đơn vị cấp nước phải thực hiện công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Phương thức đánh giá sự phù hợp thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Các đơn vị cấp nước gửi bản công bố hợp quy theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 01-1: 2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế đến Sở Y tế để thực hiện tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, ra thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy.

3. Đối với những đơn vị cấp nước chỉ thực hiện hoạt động truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ mà không có hoạt động khai thác, xử lý, sản xuất nếu không tự công bố hợp quy thì phải công bố hồ sơ hợp quy của đơn vị sản xuất nước và đảm bảo nước được dẫn thẳng từ đơn vị sản xuất nước đến người sử dụng

4. Ký hiệu dấu hợp quy được quy định tại Mục 3, Phụ lục IX, Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.



## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

##### **1. Sở Y tế**

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn toàn tỉnh.

b) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Quy chuẩn này; có trách nhiệm kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh khi cần sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này đảm bảo phù hợp với quy định của Bộ Y tế và yêu cầu quản lý.

c) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hằng năm) cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, giám sát chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp đảm bảo sức khỏe của người dân.

d) Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước thuộc phạm vi quản lý.

##### **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch huy động, phân bổ vốn thực hiện các dự án đầu tư (nếu có) để đảm bảo điều kiện hoạt động và nâng cao năng lực thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo quy định của Quy chuẩn này.

##### **3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

a) Chỉ đạo đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động cấp nước tại các Trạm cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước tại các Trạm cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý, đảm bảo chất lượng đạt theo QCĐP.

c) Xây dựng kế hoạch hàng năm, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hằng năm) cho việc thực hiện nội kiểm chất lượng theo quy định của QCĐP.

##### **4. Sở Xây dựng**

Thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của mình trong lĩnh vực cấp nước đô thị và phối hợp với Sở Y tế thực hiện khi có yêu cầu, đề xuất.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Tổ chức triển khai thực hiện Quy chuẩn này và chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra hoạt động cấp nước tại địa bàn quản lý theo thẩm quyền.

6. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô từ 500 hộ gia đình trở lên (hoặc công suất thiết kế từ 1.000m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình); Báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế.

b) Phối hợp với các Trung tâm Y tế tuyến huyện thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước của các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000m<sup>3</sup>/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình).

c) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hàng năm cho việc tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch bằng văn bản định kỳ 06 tháng, hằng năm cho Sở Y tế, Viện chuyên ngành thuộc Bộ Y tế và Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 6 và tháng 12; Báo cáo theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

7. Trung tâm Y tế các huyện, thành phố

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình); Báo cáo kết quả ngoại kiểm cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng của Bộ Y tế.

b) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hàng năm cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch bằng văn bản định kỳ hằng quý, 06 tháng và hằng năm cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12, nội dung báo cáo theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng của Bộ Y tế.

8. Đơn vị cấp nước

a) Thực hiện các quy định của Quy chuẩn này, Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt và Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng nước sạch do đơn vị cung cấp.

c) Lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi về chất lượng nước sạch:

- Các kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch định kỳ, đột xuất.

- Các hồ sơ về hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất nước sạch.

- Sổ theo dõi việc lưu mẫu nước (mỗi lần lấy mẫu ghi cụ thể số lượng mẫu lưu; vị trí lấy mẫu; thể tích mẫu; phương pháp bảo quản mẫu; thời gian lấy và lưu mẫu; người lấy mẫu lưu).

- Báo cáo biện pháp khắc phục các sự cố liên quan đến chất lượng nước sạch gửi về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

- Công khai thông tin về chất lượng nước sạch.

- Các tài liệu chứng minh việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo quy định.

d) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

đ) Báo cáo kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch hằng quý cho Trung tâm y tế tuyến huyện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo Mẫu số 05, Mẫu số 06 kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

### **Điều 11. Điều khoản tham chiếu**

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia, Quy chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới./.